

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135,524,218,901	139,830,960,061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,421,824,706	3,035,434,795
1. Tiền	111		2,421,824,706	3,035,434,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,895,839,768	124,516,422,431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110,072,178,929	116,941,064,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,396,889,568	11,750,855,157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,126,145,041	2,523,876,268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,699,373,770)	(6,699,373,770)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10,549,744,894	10,583,078,680
1. Hàng tồn kho	141		10,549,744,894	10,583,078,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,656,809,533	1,696,024,155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,369,473,368	266,144,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,287,336,165	1,429,879,821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		151,707,611,378	145,478,808,051
II. Tài sản cố định	220		81,417,274,224	69,259,050,473
1. Tài sản cố định hữu hình	221		81,416,264,849	69,255,012,973
- Nguyên giá	222		143,635,575,753	128,781,087,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,219,310,904)	(59,526,074,971)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,009,375	4,037,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,328,125)	(32,300,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57,538,837,154	63,468,257,578
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16,180,881,228	16,180,881,228
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,357,955,926	47,287,376,350
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,751,500,000	12,751,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,751,500,000	12,751,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		287,231,830,279	285,309,768,112
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		188,149,208,011	186,897,668,524
I. Nợ ngắn hạn	310		180,469,932,011	179,218,392,524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97,639,702,045	95,968,072,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,964,600,433	3,831,539,707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,815,159,132	2,038,570,121
4. Phải trả người lao động	314		1,634,034,972	1,392,040,568
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,041,137,606	670,622,489
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		74,319,928,168	75,262,177,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		7,679,276,000	7,679,276,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,679,276,000	7,679,276,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99,082,622,268	98,412,099,588
I. Vốn chủ sở hữu	410		99,082,622,268	98,412,099,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,548,051,362	9,877,528,682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,877,528,682	2,888,657,823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		670,522,680	6,988,870,859
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		287,231,830,279	285,309,768,112

Nhơn Trách, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người Lập Biểu

Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2019

ĐVT: Đồng

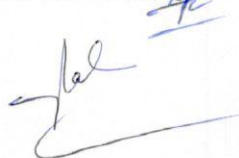
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	68,169,223,545	54,175,813,391	68,169,223,545	54,175,813,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68,169,223,545	54,175,813,391	68,169,223,545	54,175,813,391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	62,962,423,624	49,305,052,181	62,962,423,624	49,305,052,181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,206,799,921	4,870,761,210	5,206,799,921	4,870,761,210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,048,841	3,397,711	2,048,841	3,397,711
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,529,615,028	1,230,116,970	1,529,615,028	1,230,116,970
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,529,615,028	1,230,116,970	1,529,615,028	1,230,116,970
8. Chi phí bán hàng	25		929,850,619	776,444,548	929,850,619	776,444,548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,162,337,801	2,036,390,795	2,162,337,801	2,036,390,795
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		587,045,314	831,206,608	587,045,314	831,206,608
11. Thu nhập khác	31		296,208,023	13,228,463	296,208,023	13,228,463
12. Chi phí khác	32		44,962,113	4,190,958	44,962,113	4,190,958
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		251,245,910	9,037,505	251,245,910	9,037,505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		838,291,224	840,244,113	838,291,224	840,244,113
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	167,768,544	168,048,823	167,768,544	168,048,823
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		670,522,680	672,195,290	670,522,680	672,195,290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		84	84	84	84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu



Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 1 Năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - Năm 2019	Quý 1 - Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82,284,739,351	77,533,774,169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(46,540,136,458)	(53,084,786,147)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(165,784,775)	(4,967,951,026)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,529,615,028)	(1,230,116,970)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(450,528,031)	(244,935,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		698,862,961	626,162,695
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,562,324,593)	(5,544,176,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,735,213,427	13,087,971,318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,428,566,578)	(2,442,212,589)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,048,841	3,397,711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,426,517,737)	(15,038,814,878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
1. Tiền thu từ đi vay	33		42,496,497,221	53,874,182,573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48,418,803,000)	(54,587,911,893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,922,305,779)	(713,729,320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(613,610,089)	(2,664,572,880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,035,434,795	4,687,259,106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	2,421,824,706	2,022,686,226

Người Lập Biểu



Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng

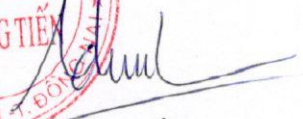


Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 158 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	59,030,555	5,965,017
Tiền gửi ngân hàng	2,362,794,151	3,029,469,778
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	838,822,659	233,353,089
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	342,718,919	1,486,473,763
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đông Đồng Nai	1,064,713,451	28,263,165
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	105,857,667	1,270,698,306
Tổng cộng	2,421,824,706	3,035,434,795
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2019	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110,072,178,929	116,941,064,776
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC	4,907,303,500	5,820,996,900
- LIÊN DANH HDEC-HSHI HÀN QUỐC	6,524,690,948	
- Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	22,241,940,848	18,297,109,530
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng PTL	3,492,177,970	31,150,389,970
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Trung Hậu	5,998,046,719	3,592,312,719
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	13,641,032,779	3,608,599,644
- CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO	3,170,640,000	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	50,096,346,165	54,471,656,013
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	110,072,178,929	116,941,064,776
Tổng cộng	110,072,178,929	116,941,064,776
3. Phải thu khác	31/03/2019	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,126,145,041	2,523,876,268
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,988,380,524	2,397,811,351
- Phải thu khác	137,764,517	126,064,917
b) Dài hạn		
Tổng cộng	3,126,145,041	2,523,876,268



	31/03/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
4. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	7,254,931,618		7,852,928,095	
- Công cụ, dụng cụ	743,546,041		651,375,898	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,507,305,096		2,037,496,597	
- Thành phẩm	43,962,139		41,278,090	
- Hàng hoá	10,549,744,894		10,583,078,680	
Tổng cộng				
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục				
I. Nguyên giá TSCĐHH				
1. Số dư tại 01/01/2019	15,389,656,930	37,946,843,321	73,040,696,810	87,369,890
- Mua sắm		158,236,000		
- XDCB hoàn thành	14,696,251,809			
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
2. Số dư tại 31/03/2019	30,085,908,739	38,105,079,321	73,040,696,810	87,369,890
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại 01/01/2019	7,446,325,874	15,504,536,022	35,260,500,712	87,369,890
- Khấu hao trong kỳ	301,253,132	755,892,465	1,591,927,351	
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
2. Số dư tại 31/03/2019	7,747,579,006	16,260,428,487	36,852,428,063	87,369,890
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư tại 01/01/2019	7,943,331,056	22,442,307,299	37,780,196,098	1,089,178,520
2. Số dư tại 31/03/2019	22,338,329,733	21,844,650,834	36,188,268,747	1,045,015,535
Tài sản khác				
2,316,520,993				
Thiết bị DC quản lý				
87,369,890				
Tổng cộng				
128,781,087,944				
143,635,575,753				
59,526,074,971				
2,693,235,933				
62,219,310,904				
69,255,012,973				
81,416,264,849				

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình						
I. Nguyên giá TSCĐVH						
1. Số dư tại 01/01/2019				36,337,500		36,337,500
- Mua sắm						
2. Số dư tại 31/03/2019				36,337,500		36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/01/2019				32,300,000		32,300,000
- Khấu hao trong kỳ				3,028,125		3,028,125
2. Số dư tại 31/03/2019				35,328,125		35,328,125
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/01/2019				4,037,500		4,037,500
2. Số dư tại 31/03/2019				1,009,375		1,009,375
7. Tài sản dở dang dài hạn						
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)						
Dự án Khu đô thị mới					31/03/2019	01/01/2019
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến					VND	VND
					16,180,881,228	16,180,881,228
					4,749,281,351	4,749,281,351
					11,431,599,877	11,431,599,877
					41,357,955,926	47,287,376,350
					40,331,725,428	40,323,984,952
						4,924,797,264
					738,481,267	738,481,267
					287,749,231	287,749,231
						1,012,363,636
Tổng cộng					57,538,837,154	63,468,257,578
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ I						
Nhà xưởng chứa VLXD						
Cải tạo trạm trộn bê tông NT						
Cải tạo nhà văn phòng DIC DT						
Cải tạo trạm trộn bê tông PM						

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

8. Chi phí trả trước

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2,369,473,368	266,144,334
- Chi phí mua bảo hiểm	245,845,966	226,464,584
- Chi phí trả trước khác	2,123,627,402	39,679,750
b) Dài hạn		
Tổng cộng	2,369,473,368	266,144,334

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Vay ngắn hạn	74,319,928,168	75,262,177,024
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trạch	5,963,756,865	5,972,209,257
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	33,373,677,514	34,514,777,401
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,982,493,789	34,775,190,366
b) Vay dài hạn	7,679,276,000	7,679,276,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	7,679,276,000	7,679,276,000
Tổng cộng	81,999,204,168	82,941,453,024

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,597,259,536	1,880,019,023
Thuế thu nhập cá nhân	217,899,596	158,551,098
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	1,815,159,132	2,038,570,121

11. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngân hạn	1,041,137,606	670,622,489
- Bảo hiểm xã hội	504,190,104	202,186,967
- Bảo hiểm y tế	98,681,310	39,271,434
- Bảo hiểm thất nghiệp	56,436,192	30,334,088
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	381,830,000	398,830,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	1,041,137,606	670,622,489

12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	9,958,075,818	101,503,772,952
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán tại 31/12/2018					(80,547,136)	(80,547,136)
Lãi trong quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		9,877,528,682	101,423,225,816
Số dư tại ngày 01/01/2019						
Tăng vốn trong quý này					670,522,680	670,522,680
Lãi trong quý này						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2019	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		10,548,051,362	99,082,622,268

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,169,223,545	54,175,813,391
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	68,169,223,545	54,175,813,391
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	68,169,223,545	54,175,813,391
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62,962,423,624	49,305,052,181
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	62,962,423,624	49,305,052,181
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,048,841	3,397,711
Tổng cộng	2,048,841	3,397,711
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,529,615,028	1,230,116,970
Tổng cộng	1,529,615,028	1,230,116,970

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	929,850,619	776,444,548
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	269,402,727	131,321,000
- Chi phí khác bằng tiền	660,447,892	645,123,548
b) Các khoản chi phí QLDN	2,162,337,801	2,036,390,795
- Chi phí nhân viên	1,099,462,474	1,219,633,662
- Chi phí khấu hao TSCĐ	565,423,431	166,669,545
- Chi phí khác bằng tiền	497,449,896	650,087,588

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	51,598,731,297	39,842,359,524
Chi phí nhân công;	4,032,437,949	3,540,652,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,009,401,972	1,508,701,459
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,342,804,298	1,255,536,022
Chi phí khác bằng tiền;	1,892,559,801	4,026,808,413
Tổng cộng	60,875,935,317	50,174,058,292

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	167,768,544	168,048,823
Tổng cộng	167,768,544	168,048,823



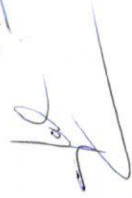
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan



Trần Anh Điền